

Phú Thọ, ngày 30 tháng 7 năm 2026

Số: 225 /YC-BVĐKVP

YÊU CẦU

V/v Báo giá thuốc Mua bổ sung thuốc năm 2026 của Bệnh viện Đa khoa Vĩnh Phúc

Kính gửi: Các công ty sản xuất, nhập khẩu và kinh doanh Dược phẩm.

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 23 tháng 6 năm 2023; Luật sửa đổi Luật Đấu thầu số 57/2024/QH15 ngày 29/11/2024 và Luật sửa đổi Luật Đấu thầu số 90/2025/QH15 ngày 25/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/08/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 40/2025/TT-BYT ngày 25/10/2025 của Bộ Y tế quy định về đấu thầu thuốc tại cơ sở y tế công lập;

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng Thuốc và Điều trị ngày 14/7/2026.

Bệnh viện Đa khoa Vĩnh Phúc có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo khi xây dựng kế hoạch lựa chọn nhà thầu thuộc Dự toán mua sắm: Mua bổ sung thuốc năm 2026-2027 của Bệnh viện Đa khoa Vĩnh Phúc, với nội dung cụ thể như sau:

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Đa khoa Vĩnh Phúc.

Địa chỉ: Số 1, Tôn Thất Tùng, phường Vĩnh Phúc, tỉnh Phú Thọ.

2. Nội dung yêu cầu báo giá: Danh mục thuốc Generic và Danh mục thuốc Biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị. Thông tin các mặt hàng đề nghị cung cấp theo Mẫu báo giá (*Chi tiết tại các Phụ lục kèm theo Công văn này*).

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

- Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Khoa Dược – Bệnh viện Đa khoa Vĩnh Phúc (Địa chỉ: Số 1, Tôn Thất Tùng, phường Vĩnh Phúc, tỉnh Phú Thọ; SĐT: 0211.3841.001) hoặc qua các kênh chuyển phát.

- Đồng thời gửi qua email: khoaduocdkvp@gmail.com (file scan + file excel báo giá + file scan các tài liệu liên quan (nếu có)).

- Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá: Ds. Ngô Thị Thanh Hoa, Nhân viên khoa Dược, SĐT: 0986.762.544.

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: trước 17h00 ngày 10/8/2026.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 120 ngày, kể từ ngày 10/8/2026.

Bệnh viện Đa khoa Vĩnh Phúc rất mong nhận được sự hợp tác của các Quý Công ty, đơn vị.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban Giám đốc (để b/c);
- Phòng CTXH (để đăng tải Website BV);
- Lưu: VT, KD (02b).

GIÁM ĐỐC



Lê Văn Tịnh

Ký bởi: BỆNH VIỆN ĐA KHOA VĨNH PHÚC
Email: hvd@vp.soyte@phutho.gov.vn
Số: 1234567890 Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Phú Thọ



Phụ lục I

DANH MỤC THUỐC

GÓI THẦU SỐ 01: MUA BỔ SUNG THUỐC GENERIC

(Kèm theo Công văn số 225/YC-BVĐKVP ngày 30 /7/2026 của Bệnh viện Đa khoa Vĩnh Phúc)

Ký bởi: BỆNH VIỆN ĐA KHOA VĨNH PHÚC
Email: bvdkgv.soyte@phutho.gov.vn
Cơ quan: SỞ Y TẾ BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

STT	STT TT20/2022/TT-BYT	Mã thuốc	Tên hoạt chất hoặc tương đương	Nhóm TCKT	Nồng độ hàm lượng hoặc tương đương	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Ghi chú
1	1	26.GEN.BS 1	Atropin sulfat	4	0,25mg	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi/gói/bình	36,000	
2	6	26.GEN.BS 2	Etomidat	1	20mg	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi/gói/bình	1,200	
3	10	26.GEN.BS 3	Ketamin	1	0,5g	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi/gói/bình	500	
4	12	26.GEN.BS 4	Lidocain hydroclorid	4	2% (kl/kl)	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/lọ/ống/tuýp	200	
5	16	26.GEN.BS 5	Morphin	4	30mg	Uống	Viên	Viên	6,000	
6	18	26.GEN.BS 6	Pethidin	1	100mg	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi/gói/bình	1,500	
7	31	26.GEN.BS 7	Suxamethonium clorid	1	100mg	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi/gói/bình	600	
8	82	26.GEN.BS 8	Alendronat	4	70mg	Uống	Viên	Viên	2,000	
9	87	26.GEN.BS 9	Golimumab	1	50mg	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Bơm tiêm/Bút tiêm/Xy lanh	100	
10	92	26.GEN.BS 10	Tocilizumab	1	200mg	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi/bình	20	
11	93	26.GEN.BS 11	Zoledronic acid	2	5mg/100ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi/gói/bình	300	
12	95	26.GEN.BS 12	Bilastine	4	0,25% x 4ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/lọ/ống/túi/gói/bình	6,000	
13	103	26.GEN.BS 13	Diphenhydramin	4	10mg	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi/gói/bình	48,000	
14	141	26.GEN.BS 14	Sorbitol	4	3% x 5 lít	Dùng ngoài	Dung dịch rửa vô khuẩn	Can/Bình	3,000	
15	144	26.GEN.BS 15	Sugammadex	4	200mg	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi/gói/bình	200	
16	153	26.GEN.BS 16	Phenobarbital	5	200mg	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi/gói/bình	600	
17	156	26.GEN.BS 17	Topiramát	1	25mg	Uống	Viên	Viên	12,000	
18	186	26.GEN.BS 18	Cefoperazon + Sulbactam	1	1g + 1g	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi/gói/bình	12,000	
19	194	26.GEN.BS 19	Ceftazidim + avibactam	1	2g + 0,5g	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi/gói/bình	360	
20	197	26.GEN.BS 20	Ceftolozan + tazobactam	1	1g + 0,5g	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi/gói/bình	360	

STT	STT TT20/202 2/TT- BYT	Mã thuốc	Tên hoạt chất hoặc tương đương	Nhóm TCKT	Nồng độ hàm lượng hoặc tương đương	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Ghi chú
21	207	26.GEN.BS 21	Piperacilin + tazobactam	1	4g + 0,5g	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi/gói/bình	15,000	
22	207	26.GEN.BS 22	Piperacilin + tazobactam	4	4g + 0,5g	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi/gói/bình	15,000	
23	288	26.GEN.BS 23	Amphotericin B	5	50mg	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi/gói/bình	200	
24	300	26.GEN.BS 24	Itraconazol	3	100mg	Uống	Viên	Viên	6,000	
25	352	26.GEN.BS 25	Carboplatin	4	150mg	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi/gói/bình	720	
26	352	26.GEN.BS 26	Carboplatin	2	450mg	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi/gói/bình	600	
27	352	26.GEN.BS 27	Carboplatin	2	150mg	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi/gói/bình	480	
28	355	26.GEN.BS 28	Cyclophosphamid	1	500mg	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi/gói/bình	1,200	
29	356	26.GEN.BS 29	Cytarabin	1	500mg	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi/gói/bình	100	
30	371	26.GEN.BS 30	Ifosfamid	1	1g	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi/gói/bình	200	
31	376	26.GEN.BS 31	Mesna	4	400mg	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi/gói/bình	200	
32	385	26.GEN.BS 32	Tegafur + gimeracil + oteracil kali	5	20mg + 5,8mg + 19,6mg	Uống	Viên	Viên	3,000	
33	385	26.GEN.BS 33	Tegafur + gimeracil + oteracil kali	5	25mg + 7,25mg + 24,5mg	Uống	Viên	Viên	3,000	
34	386	26.GEN.BS 34	Temozolomid	2	100mg	Uống	Viên	Viên	1,000	
35	388	26.GEN.BS 35	Vinblastin sulfat	5	10mg	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi/gói/bình	200	
36	389	26.GEN.BS 36	Vincristin sulfat	2	1mg	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi/gói/bình	100	
37	393	26.GEN.BS 37	Cetuximab	1	100mg	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi/gói/bình	100	
38	399	26.GEN.BS 38	Pazopanib	1	200mg	Uống	Viên	Viên	500	
39	399	26.GEN.BS 39	Pazopanib	4	400mg	Uống	Viên	Viên	500	
40	421	26.GEN.BS 40	Lenalidomid	2	25mg	Uống	Viên	Viên	2,000	
41	438	26.GEN.BS 41	Pramipexol	4	0,18mg	Uống	Viên	Viên	7,200	
42	438	26.GEN.BS 42	Pramipexol	1	0,18mg	Uống	Viên	Viên	7,200	
43	441	26.GEN.BS 43	Trihexyphenidyl hydroclorid	4	2mg	Uống	Viên	Viên	120,000	
44	442	26.GEN.BS 44	Acid folic (vitamin B9)	4	5mg	Uống	Viên	Viên	2,000	
45	462	26.GEN.BS 45	Warfarin (muối natri)	4	1mg	Uống	Viên	Viên	9,600	

STT	STT TT20/202 2/TT- BYT	Mã thuốc	Tên hoạt chất hoặc tương đương	Nhóm TCKT	Nồng độ hàm lượng hoặc tương đương	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Ghi chú
46	479	26.GEN.BS 46	Gelatin succinyl + natri clorid + natri hydroxyd	5	(20g + 3,505g +0,68g)/500 ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi/gói/bình	4,800	
47	536	26.GEN.BS 47	Methyldopa	1	250mg	Uống	Viên	Viên	9,600	
48	561	26.GEN.BS 48	Alteplase	1	50mg	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi/gói/bình	180	
49	593	26.GEN.BS 49	Nimodipin	2	10mg	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi/gói/bình	2,000	
50	598	26.GEN.BS 50	Acitretin	4	25mg	Uống	Viên	Viên	18,000	
51	626	26.GEN.BS 51	Isotretinoin	4	10mg	Uống	Viên	Viên	5,000	
52	653	26.GEN.BS 52	Iobitridol	1	300mg Iod/ml, 50ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi/gói/bình	10,000	
53	655	26.GEN.BS 53	Iohexol	1	300mg Iod/ml x 50ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi/gói/bình	18,000	
54	656	26.GEN.BS 54	Iopamidol	1	300mg Iod/ml x 50ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi/gói/bình	6,000	
55	666	26.GEN.BS 55	Natri clorid	4	4,5g/500ml	Dùng ngoài	Dung dịch rửa vô khuẩn	Chai/lọ/ống/tuýp	18,000	
56	667	26.GEN.BS 56	Furosemid	4	40mg	Uống	Viên	Viên	180,000	
57	685	26.GEN.BS 57	Rabeprazol	2	20mg	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi/gói/bình	18,000	
58	737	26.GEN.BS 58	Mesalazin (mesalamin)	4	500mg	Uống	Viên	Viên	1,000	
59	740	26.GEN.BS 59	Silymarin	1	90mg	Uống	Viên	Viên	24,000	
60	763	26.GEN.BS 60	Dydrogesteron	1	10mg	Uống	Viên	Viên	3,000	
61	779	26.GEN.BS 61	Empagliflozin	1	10mg	Uống	Viên	Viên	12,000	
62	779	26.GEN.BS 62	Empagliflozin	1	25mg	Uống	Viên	Viên	12,000	
63	789	26.GEN.BS 63	Insulin người tác dụng nhanh, ngắn	5	400IU	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi/gói/bình	3,000	
64	789	26.GEN.BS 64	Insulin người tác dụng nhanh, ngắn	1	1000IU	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi/gói/bình	3,000	
65	807	26.GEN.BS 65	Desmopressin	4	0,2mg	Uống	Viên	Viên	2,400	
66	813	26.GEN.BS 66	Huyết thanh kháng nọc rắn (đa giá rắn hồ tinh chế)	4	1000LD50	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi/gói/bình	100	
67	813	26.GEN.BS 67	Huyết thanh kháng nọc rắn (lục tre tinh chế)	4	1000LD50	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi/gói/bình	100	
68	816	26.GEN.BS 68	Botulinum toxin	1	300U	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi/gói/bình	20	
69	819	26.GEN.BS 69	Pyridostigmin bromid	4	60mg	Uống	Viên	Viên	3,000	
70	830	26.GEN.BS 70	Brimonidin tartrat	1	2mg/ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/lọ/ống/túi/bình	100	
71	854	26.GEN.BS 71	Natri clorid	4	0,9%, ≥90ml	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Chai/lọ/ống/túi/gói/bình	3,000	

STT	STT TT20/2022/TT-BYT	Mã thuốc	Tên hoạt chất hoặc tương đương	Nhóm TCKT	Nồng độ hàm lượng hoặc tương đương	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Ghi chú
72	860	26.GEN.BS 72	Pilocarpin	4	20mg/ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/lọ/ống/túi/bình	200	
73	869	26.GEN.BS 73	Travoprost + timolol	1	(0,04mg + 5mg)/ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/lọ/ống/túi/bình	200	
74	871	26.GEN.BS 74	Tropicamide + phenylephrine hydroclorid	1	(5mg + 5mg)/ml x 10ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/lọ/ống/túi/bình	200	
75	872	26.GEN.BS 75	Betahistin	1	16mg	Uống	Viên	Viên	40,000	
76	907	26.GEN.BS 76	Acid thioctic (Meglumin thioctat)	4	600mg	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi/gói/bình	3,600	
77	940	26.GEN.BS 77	Peptid (Cerebrolysin concentrate)	1	215,2mg/ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi/gói/bình	6,000	
78	945	26.GEN.BS 78	Galantamin	4	4mg	Uống	Viên	Viên	7,200	
79	982	26.GEN.BS 79	Surfactant (Phospholipid chiết xuất từ phổi lợn hoặc phổi bò; hoặc chất diện hoạt chiết xuất từ phổi bò (Bovine lung surfactant))	1	120mg	Đường nội khí quản	Hỗn dịch dùng đường nội khí quản	Chai/lọ/ống/túi/bình	30	
80	983	26.GEN.BS 80	Kali clorid	1	500mg	Uống	Viên	Viên	90,000	
81	989	26.GEN.BS 81	Acid amin + glucose + điện giải (*)	1	(35,05g + 63g + chất điện giải)/1000ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi/gói/bình	2,400	
82	990	26.GEN.BS 82	Acid amin + glucose + lipid (*)	2	(11,3% x 217ml + 11% x 639ml + 20% x 184ml)/1040 ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi/gói/bình	800	
83	990	26.GEN.BS 83	Acid amin + glucose + lipid (*)	1	(6,3% x 400ml + 18,75% x 400ml + 15% x 200ml)/1000 ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi/bình	800	
84	990	26.GEN.BS 84	Acid amin + glucose + lipid (*)	1	(14,2% x 400ml + 27,5% x 400ml + 20% x 200ml)/1000 ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi/bình	800	
85	1034	26.GEN.BS 85	Vitamin E	4	400UI	Uống	Viên	Viên	180,000	
86		26.GEN.BS 86	Sacubitril + Valsartan	1	48,6mg + 51,4mg	Uống	Viên	Viên	9,600	
87		26.GEN.BS 87	Sacubitril + Valsartan	1	24,3mg + 25,7mg	Uống	Viên	Viên	9,600	

Ghi chú:

- "Tên hoạt chất hoặc tương đương" và "nồng độ, hàm lượng hoặc tương đương" được hiểu là: cùng hoạt chất gốc nhưng có thể ở dạng base hoặc có gốc
- Khi ghi khối lượng hoạt chất trên 01 đơn vị đo lường (.../ml, .../mg, .../g,/....) được hiểu là nồng độ; khi chỉ ghi khối lượng hoạt chất thì được hiểu
- Một số nồng độ hàm lượng ghi được theo khoảng, ví dụ:
 - ≥ 30mg: được hiểu là tất cả hàm lượng lớn hơn hoặc bằng 30mg
 - ≥ 90ml: được hiểu là tất cả dung tích lớn hơn hoặc bằng 90ml
- Cách ghi đơn vị tính "UI", "IU", "U" được hiểu là tương đương nhau



Phụ lục II

DANH MỤC THUỐC

ĐÓNG CHẤU SỐ 02: MUA THUỐC BIỆT ĐƯỢC GỐC HOẶC TƯƠNG ĐƯƠNG ĐIỀU TRỊ

(Kèm theo Công văn số 225/YC-BVĐKVP ngày 30 /7/2026 của Bệnh viện Đa khoa Vĩnh Phúc)

STT	STT TT20/022/TT-BYT	Mã thuốc	Tên Biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị	Tên hoạt chất hoặc tương đương	Nồng độ hàm lượng hoặc tương đương	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Ghi chú
1	21	26.BDG.1	Diprivan hoặc tương đương	Propofol	200mg	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	1,500	
2	22	26.BDG.2	Anaropin hoặc tương đương	Ropivacain hydroclorid	50mg	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	2,000	
3	35	26.BDG.3	Celebrex hoặc tương đương	Celecoxib	200mg	Uống	Viên	Viên	6,000	
4	39	26.BDG.4	Arcoxia 90mg hoặc tương đương	Etoricoxib	90mg	Uống	Viên	Viên	12,000	
5	48	26.BDG.5	Mobic hoặc tương đương	Meloxicam	7,5mg	Uống	Viên	Viên	12,000	
6	80	26.BDG.6	Viartril-S hoặc tương đương	Glucosamin	250mg	Uống	Viên	Viên	36,000	
7	113	26.BDG.7	Rupafin hoặc tương đương	Rupatadine	10mg	Uống	Viên	Viên	6,000	
8	158	26.BDG.8	Depakine Chrono hoặc tương đương	Valproat natri + valproic acid	333mg + 145mg	Uống	Viên	Viên	24,000	
9	169	26.BDG.9	Augmentin 250mg/31,25mg hoặc tương đương	Amoxicilin + acid clavulanic	250mg + 31,25mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/túi/ống	6,000	
10	169	26.BDG.10	Augmentin 1g hoặc tương đương	Amoxicilin + acid clavulanic	875mg + 125mg	Uống	Viên	Viên	6,000	
11	169	26.BDG.11	Augmentin 625mg tablets hoặc tương đương	Amoxicilin + acid clavulanic	500mg + 125mg	Uống	Viên	Viên	3,000	
12	169	26.BDG.12	Augmentin 500mg/62,5mg hoặc tương đương	Amoxicilin + acid clavulanic	500mg + 62,5mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/túi/ống	3,000	
13	169	26.BDG.13	Augmentin ES hoặc tương đương	Amoxicilin + acid clavulanic	(600mg + 42,9mg)/5ml x 50ml	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/túi/ống/chai	600	
14	199	26.BDG.14	Zinnat tablets 250mg hoặc tương đương	Cefuroxim	250mg	Uống	Viên	Viên	12,000	
15	204	26.BDG.15	Meronem hoặc tương đương	Meropenem	1g	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	600	
16	218	26.BDG.16	Tobrex hoặc tương đương	Tobramycin	3mg/ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/lọ/ống/túi	3,000	
17	219	26.BDG.17	Tobradex hoặc tương đương	Tobramycin + Dexamethason	(3mg + 1mg)/g	Tra mắt	Thuốc tra mắt	Chai/lọ/ống/tuýp	1,500	
18	226	26.BDG.18	Zitromax hoặc tương đương	Azithromycin	200mg/5ml	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/túi/ống	3,000	
19	226	26.BDG.19	Zitromax hoặc tương đương	Azithromycin	500mg	Uống	Viên	Viên	600	
20	233	26.BDG.20	Ciprobay 500 hoặc tương đương	Ciprofloxacin	500mg	Uống	Viên	Viên	3,000	
21	234	26.BDG.21	Cravit hoặc tương đương	Levofloxacin	25mg/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/lọ/ống/túi	1,000	
22	234	26.BDG.22	Tavanic hoặc tương đương	Levofloxacin	500mg	Uống	Viên	Viên	1,000	

STT	STT TT20/2022/TT-BYT	Mã thuốc	Tên Biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị	Tên hoạt chất hoặc tương đương	Nồng độ hàm lượng hoặc tương đương	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Ghi chú
23	236	26.BDG. 23	Vigamox hoặc tương đương	Moxifloxacin	5mg/ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/lọ/ống/túi	3,000	
24	239	26.BDG. 24	Oflovid hoặc tương đương	Ofloxacin	15mg/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/lọ/ống/túi	2,400	
25	239	26.BDG. 25	Oflovid ophthalmic ointment hoặc tương đương	Ofloxacin	0,3%	Tra mắt	Thuốc tra mắt	Chai/lọ/ống/tuýp	960	
26	372	26.BDG. 26	Campto hoặc tương đương	Irinotecan	40mg	Tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	300	
27	381	26.BDG. 27	Anzatax 150mg/25ml hoặc tương đương	Paclitaxel	150mg	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	100	
28	382	26.BDG. 28	Alimta hoặc tương đương	Pemetrexed	500mg	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	30	
29	395	26.BDG. 29	Iressa hoặc tương đương	Gefitinib	250mg	Uống	Viên	Viên	1,500	
30	396	26.BDG. 30	Glivec 100mg hoặc tương đương	Imatinib	100mg	Uống	Viên	Viên	1,200	
31	400	26.BDG. 31	Mabthera hoặc tương đương	Rituximab	500mg	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	50	
32	401	26.BDG. 32	Nexavar hoặc tương đương	Sorafenib	200mg	Uống	Viên	Viên	2,400	
33	404	26.BDG. 33	Arimidex hoặc tương đương	Anastrozol	1mg	Uống	Viên	Viên	12,000	
34	405	26.BDG. 34	Casodex hoặc tương đương	Bicalutamid	50mg	Uống	Viên	Viên	1,800	
35	409	26.BDG. 35	Faslodex hoặc tương đương	Fulvestrant	250mg	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi/bơm tiêm	50	
36	410	26.BDG. 36	Zoladex hoặc tương đương	Goserelin acetat	3,6 mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Bơm tiêm/Bút tiêm/Xy lanh	240	
37	413	26.BDG. 37	Nolvadex-D hoặc tương đương	Tamoxifen	20mg	Uống	Viên	Viên	24,000	
38	427	26.BDG. 38	Xatral XL 10mg hoặc tương đương	Alfuzosin	10mg	Uống	Viên	Viên	12,000	
39	485	26.BDG. 39	Neupogen hoặc tương đương	Filgrastim	30MU	Tiêm	Thuốc tiêm	Bơm tiêm/Bút tiêm/Xy lanh	600	
40	487	26.BDG. 40	Neulastim hoặc tương đương	Pegfilgrastim	6mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Bơm tiêm/Bút tiêm/Xy lanh	60	
41	492	26.BDG. 41	Vastarel OD 80mg hoặc tương đương	Trimetazidin	80mg	Uống	Viên	Viên	48,000	
42	507	26.BDG. 42	Exforge hoặc tương đương	Amlodipin + valsartan	5mg + 80mg	Uống	Viên	Viên	24,000	
43	508	26.BDG. 43	Exforge HCT 5mg/160mg/12,5mg hoặc tương đương	Amlodipin + valsartan + hydrochlorothiazid	5mg + 160mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	12,000	
44	511	26.BDG. 44	Concor Cor hoặc tương đương	Bisoprolol	2,5mg	Uống	Viên	Viên	120,000	
45	511	26.BDG. 45	Concor 5mg hoặc tương đương	Bisoprolol	5mg	Uống	Viên	Viên	240,000	
46	527	26.BDG. 46	Natrilix SR hoặc tương đương	Indapamid	1,5mg	Uống	Viên	Viên	6,000	
47	528	26.BDG. 47	Aprovel hoặc tương đương	Irbesartan	150mg	Uống	Viên	Viên	6,000	

STT	STT TT20/2 022/TT -BYT	Mã thuốc	Tên Biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị	Tên hoạt chất hoặc tương đương	Nồng độ hàm lượng hoặc tương đương	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Ghi chú
48	528	26.BDG. 48	Aprovel hoặc tương đương	Irbesartan	300mg	Uống	Viên	Viên	6,000	
49	537	26.BDG. 49	Betaloc Zok 25mg hoặc tương đương	Metoprolol succinat	23,75mg (tương đương với 25mg metoprolol tartrat hoặc 19,5mg metoprolol)	Uống	Viên	Viên	96,000	
50	537	26.BDG. 50	Betaloc Zok 50mg hoặc tương đương	Metoprolol succinat	47,5mg (tương đương với 50mg metoprolol tartrate hoặc 39mg metoprolol)	Uống	Viên	Viên	96,000	
51	540	26.BDG. 51	Adalat LA 30mg hoặc tương đương	Nifedipin	30mg	Uống	Viên	Viên	36,000	
52	541	26.BDG. 52	Coversyl 5mg hoặc tương đương	Perindopril	5mg	Uống	Viên	Viên	150,000	
53	547	26.BDG. 53	Micardis hoặc tương đương	Telmisartan	40mg	Uống	Viên	Viên	60,000	
54	549	26.BDG. 54	Diovan 80 hoặc tương đương	Valsartan	80mg	Uống	Viên	Viên	24,000	
55	550	26.BDG. 55	Co-Diovan 80/12,5 hoặc tương đương	Valsartan + Hydrochlorothiazid	80mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	24,000	
56	556	26.BDG. 56	Procoralan 7,5mg hoặc tương đương	Ivabradin	7,5 mg	Uống	Viên	Viên	24,000	
57	560	26.BDG. 57	Duoplavin hoặc tương đương	Acetylsalicylic acid + clopidogrel	100mg + 75mg	Uống	Viên	Viên	18,000	
58	563	26.BDG. 58	Plavix 75mg hoặc tương đương	Clopidogrel	75mg	Uống	Viên	Viên	36,000	
59	568	26.BDG. 59	Xarelto hoặc tương đương	Rivaroxaban	20mg	Uống	Viên	Viên	12,000	
60	568	26.BDG. 60	Xarelto hoặc tương đương	Rivaroxaban	10mg	Uống	Viên	Viên	3,000	
61	568	26.BDG. 61	Xarelto hoặc tương đương	Rivaroxaban	15mg	Uống	Viên	Viên	3,000	
62	571	26.BDG. 62	Brilinta hoặc tương đương	Ticagrelor	90mg	Uống	Viên	Viên	12,000	
63	573	26.BDG. 63	Lipitor hoặc tương đương	Atorvastatin	20mg	Uống	Viên	Viên	12,000	
64	578	26.BDG. 64	Lipanthyl NT 145mg hoặc tương đương	Fenofibrat	145mg	Uống	Viên	Viên	24,000	
65	578	26.BDG. 65	Lipanthyl 200M hoặc tương đương	Fenofibrat	200mg	Uống	Viên	Viên	24,000	
66	583	26.BDG. 66	Crestor 10mg hoặc tương đương	Rosuvastatin	10mg	Uống	Viên	Viên	60,000	
67	593	26.BDG. 67	Nimotop hoặc tương đương	Nimodipin	30mg	Uống	Viên	Viên	12,000	
68	683	26.BDG. 68	Nexium Mups hoặc tương đương	Esomeprazol	20mg	Uống	Viên	Viên	9,600	

STT	STT TT20/2022/TT-BYT	Mã thuốc	Tên Biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị	Tên hoạt chất hoặc tương đương	Nồng độ hàm lượng hoặc tương đương	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Ghi chú
69	709	26.BDG. 69	Duphalac hoặc tương đương	Lactulose	10g/15ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói/túi/ống/chai	18,000	
70	728	26.BDG. 70	Hidrasec 10mg Infants hoặc tương đương	Racecadotril	10mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/túi/ống	18,000	
71	732	26.BDG. 71	Daflon 500mg hoặc tương đương	Diosmin + Hesperidin	450mg + 50mg	Uống	Viên	Viên	24,000	
72	732	26.BDG. 72	Daflon 1000mg hoặc tương đương	Diosmin + Hesperidin	900mg + 100mg	Uống	Viên	viên	12,000	
73	755	26.BDG. 73	Medrol hoặc tương đương	Methyl prednisolon	4mg	Uống	Viên	Viên	72,000	
74	755	26.BDG. 74	Solu-Medrol hoặc tương đương	Methyl prednisolon	40mg	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	9,600	
75	778	26.BDG. 75	Forxiga hoặc tương đương	Dapagliflozin	10mg	Uống	Viên	Viên	108,000	
76	781	26.BDG. 76	Diamicon MR hoặc tương đương	Gliclazid	30mg	Uống	Viên	Viên	120,000	
77	781	26.BDG. 77	Diamicon MR 60mg hoặc tương đương	Gliclazid	60mg	Uống	Viên	Viên	120,000	
78	786	26.BDG. 78	Apidra Solostar hoặc tương đương	Insulin glulisine	300U/3ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Bơm tiêm/Bút tiêm/Xy lanh	1,200	
79	786	26.BDG. 79	Humalog Kwikpen hoặc tương đương	Insulin lispro	300U/3ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Bơm tiêm/Bút tiêm/Xy lanh	200	
80	786	26.BDG. 80	NovoMix 30 FlexPen hoặc tương đương	Insulin aspart biphasic	300U/3ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Bơm tiêm/Bút tiêm/Xy lanh	3,600	
81	795	26.BDG. 81	Glucophage XR 750mg hoặc tương đương	Metformin	750mg	Uống	Viên	Viên	48,000	
82	787	26.BDG. 82	Lantus Solostar hoặc tương đương	Insulin glargine	300U/3ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Bơm tiêm/Bút tiêm/Xy lanh	1,200	
83	787	26.BDG. 83	Tresiba Flextouch 100U/ml hoặc tương đương	Insulin degludec	10,98mg/3ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Bơm tiêm/Bút tiêm/Xy lanh	80	
84	786	26.BDG. 84	Humalog Mix 75/25 Kwikpen hoặc tương đương	Insulin lispro	300U/3ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Bơm tiêm/Bút tiêm/Xy lanh	200	
85	795	26.BDG. 85	Glucophage 850 mg hoặc tương đương	Metformin	850mg	Uống	Viên	Viên	48,000	
86	798	26.BDG. 86	Komboglyze XR hoặc tương đương	Saxagliptin + Metformin	5mg + 500mg	Uống	Viên	Viên	9,600	
87	801	26.BDG. 87	Galvus hoặc tương đương	Vildagliptin	50mg	Uống	Viên	Viên	9,600	
88	802	26.BDG. 88	Galvus Met 50mg/1000mg hoặc tương đương	Vildagliptin + metformin	50mg + 1000mg	Uống	Viên	Viên	9,600	

STT	STT TT20/2022/TT-BYT	Mã thuốc	Tên Biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị	Tên hoạt chất hoặc tương đương	Nồng độ hàm lượng hoặc tương đương	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Ghi chú
89	802	26.BDG. 89	Galvus Met 50mg/500mg hoặc tương đương	Vildagliptin + metformin	50mg + 500mg	Uống	Viên	Viên	9,600	
90	802	26.BDG. 90	Galvus Met 50mg/850mg hoặc tương đương	Vildagliptin + metformin	50mg + 850mg	Uống	Viên	Viên	9,600	
91	832	26.BDG. 91	Azopt hoặc tương đương	Brinzolamid	10mg/ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/lọ/ống/túi	300	
92	856	26.BDG. 92	Sanlein 0,1 hoặc tương đương	Natri hyaluronat	5mg/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/lọ/ống/túi	6,000	
93	857	26.BDG. 93	Nevanac hoặc tương đương	Nepafenac	1mg/ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/lọ/ống/túi	360	
94	858	26.BDG. 94	Pataday hoặc tương đương	Olopatadin hydroclorid	0.2%	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/lọ/ống/túi	200	
95	861	26.BDG. 95	Kary Uni hoặc tương đương	Pirenixin	0,25mg/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/lọ/ống/túi	300	
96	868	26.BDG. 96	Travatan hoặc tương đương	Travoprost	0,04mg/ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/lọ/ống/túi	200	
97	953	26.BDG. 97	Pulmicort Respules hoặc tương đương	Budesonid	500mcg/2ml	Đường hô hấp	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Chai/lọ/ống/nang	60,000	
98	953	26.BDG. 98	Pulmicort Respules hoặc tương đương	Budesonid	1mg/2ml	Đường hô hấp	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Chai/lọ/ống/nang	24,000	
99	954	26.BDG. 99	Symbicort Rapihaler hoặc tương đương	Budesonid + Formoterol	(160mcg + 4,5mcg)/liều xịt x 120 liều xịt	Dạng hít	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Bình/chai/lọ/ống	600	
100	954	26.BDG. 100	Symbicort Turbuhaler hoặc tương đương	Budesonid + Formoterol	(160mcg + 4,5mcg)/liều xịt x 60 liều xịt	Dạng hít	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Bình/chai/lọ/ống	600	
101	955	26.BDG. 101	Berodual hoặc tương đương	Fenoterol + ipratropium	(0,05mg + 0,02mg)/nhát xịt	Khí dung	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Chai/lọ/ống/bình	360	
102	962	26.BDG. 102	Ventolin Inhaler hoặc tương đương	Salbutamol sulfat	100mcg/liều xịt	Dạng hít	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Chai/lọ/ống/bình	1,200	
103	964	26.BDG. 103	Seretide Evohaler DC 25/125mcg hoặc tương đương	Salmeterol + fluticason propionat	(25mcg + 125mcg)/liều xịt	Dạng hít	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Chai/lọ/ống/bình	600	
104	964	26.BDG. 104	Seretide Accuhaler 50/250mcg hoặc tương đương	Salmeterol + fluticason propionat	(50mcg + 250mcg)/liều xịt	Dạng hít	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Chai/lọ/ống/bình	600	
105	964	26.BDG. 105	Seretide Evohaler DC 25/250mcg hoặc tương đương	Salmeterol + fluticason propionat	(25mcg + 250mcg)/liều xịt	Dạng hít	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Chai/lọ/ống/bình	600	

STT	STT TT20/2022/TT-BYT	Mã thuốc	Tên Biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị	Tên hoạt chất hoặc tương đương	Nồng độ hàm lượng hoặc tương đương	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Ghi chú
106	978	26.BDG.106	Broncho-Vaxom Children hoặc tương đương	Chất ly giải vi khuẩn đông khô của Haemophilus influenzae + Diplococcus pneumoniae + Klebsiella pneumoniae and ozaenae + Staphylococcus aureus + Streptococcus pyogenes and viridans + Neisseria catarrhalis	3,5mg	Uống	Viên	Viên	3,000	
107	390	26.BDG.107	Navelbin 20mg hoặc tương đương	Vinorelbin	20mg	Uống	Viên	Viên	1,000	
108	390	26.BDG.108	Navelbin 30mg hoặc tương đương	Vinorelbin	30mg	Uống	Viên	Viên	1,000	
109	780	26.BDG.109	Glucovance 500mg/5mg hoặc tương đương	Glibenclamid + metformin	5mg + 500mg	Uống	Viên	Viên	60,000	
110	872	26.BDG.110	Betaserc 24mg hoặc tương đương	Betahistin	24mg	Uống	Viên	Viên	60,000	

Ghi chú:

- "Tên hoạt chất hoặc tương đương" và "nồng độ, hàm lượng hoặc tương đương" được hiểu là: cùng hoạt chất gốc nhưng có thể ở dạng base hoặc
- Khi ghi khối lượng hoạt chất trên 01 đơn vị đo lường (.../ml, .../mg, .../g,/....) được hiểu là nồng độ; khi chỉ ghi khối lượng hoạt chất thì
- Một số nồng độ hàm lượng ghi được theo khoảng, ví dụ:
 >= 30mg: được hiểu là tất cả hàm lượng lớn hơn hoặc bằng 30mg
 >= 90ml: được hiểu là tất cả dung tích lớn hơn hoặc bằng 90ml
- Cách ghi đơn vị tính "UI", "IU", "U" được hiểu là tương đương nhau



Phụ lục III
BIỂU MẪU BẢNG BÁO GIÁ
GÓI THẦU SỐ 01: MUA BỔ SUNG THUỐC GENERIC

(Nêu theo Công văn số 225/YC-BVĐKVP ngày 30/7/2026 của Bệnh viện Đa khoa Vĩnh Phúc)

Ký bởi: BỆNH VIỆN ĐA KHOA VĨNH PHÚC
Email: bvdvp.soyte@phutho.gov.vn
Cơ quan: SỞ Y TẾ, ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THO

Tên công ty, đơn vị:

Mã số thuế:

Số CV/BG:

Người/SĐT liên hệ:

BẢNG BÁO GIÁ
GÓI THẦU SỐ 01: MUA BỔ SUNG THUỐC GENERIC

Kính gửi: Bệnh viện Đa khoa Vĩnh Phúc

1. Trên cơ sở yêu cầu báo giá số/BVĐKVP-Dược ngày/....../2026 của Bệnh viện Đa khoa Vĩnh Phúc. Chúng tôi báo giá cho các thuốc như sau:

STT	Số TT theo TT 20/2022/T-T-BYT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	SDK/VISA hoặc GPNK	Hạn dùng (tháng)	Quy cách đóng gói	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá (đã có VAT)	Số lượng	Công bố giá KK/KKL của Cục QLD (nếu có)		Thông tin trúng thầu trong vòng 12 tháng	
																	Giá KK/KKL	Ngày kê khai	Giá trúng thầu	Nơi trúng thầu (SYT/BV) (QĐ số...của Đơn vị...ngày...)

Ghi chú: Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, bàn giao và các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có)

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: ngày, kể từ ngày ... tháng ... năm 2026.

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.
- Giá trị của các thuốc nêu trong Báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.
- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

....., ngày tháng năm 2026

Đại diện pháp của công ty



Phụ lục IV
BIỂU MẪU BẢNG BÁO GIÁ

GÓI THẦU SỐ 02: MUA THUỐC BIỆT DƯỢC GỐC HOẶC TƯƠNG ĐƯƠNG ĐIỀU TRỊ

(theo Công văn số 225 /YC-BVĐKVP ngày 30/7/2026 của Bệnh viện Đa khoa Vĩnh Phúc)

Tên công ty, đơn vị:

Mã số thuế:

Số CV/BG:

Người/SDT liên hệ:

Ký bởi: BỆNH VIỆN ĐA KHOA VĨNH PHÚC
Email: bvdkeyp.soyte@phutho.gov.vn
Cơ quan: SỞ Y TẾ, ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

BẢNG BÁO GIÁ

GÓI THẦU SỐ 02: MUA THUỐC BIỆT DƯỢC GỐC HOẶC TƯƠNG ĐƯƠNG ĐIỀU TRỊ

Kính gửi: Bệnh viện Đa khoa Vĩnh Phúc

1. Trên cơ sở yêu cầu báo giá số/BVĐKVP-Dược ngày/...../2026 của Bệnh viện Đa khoa Vĩnh Phúc. Chúng tôi báo giá cho các thuốc như sau:

STT	Số TT theo TT 20/2022/T-T-BYT	Mã thuốc	Tên Biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	SDK/VISA hoặc GPNK	Hạn dùng (tháng)	Quy cách đóng gói	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số, ngày QĐ công bố BDG	Đơn giá (đã có VAT)	Số lượng	Công bố giá KK/KKL của Cục QLD (nếu có)		Thông tin trúng thầu trong vòng 12 tháng	
																	Giá KK/KKL	Ngày kê khai	Giá trúng thầu	Nơi trúng thầu (SYT/BV) (QĐ số...của Đơn vị...ngày...)

Ghi chú: Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, bàn giao và các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có)

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: ngày, kể từ ngày ... tháng ... năm 2026.

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.
- Giá trị của các thuốc nêu trong Báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.
- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

....., ngày tháng năm 2026

Đại diện hợp pháp của công ty